Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
Cổng số 12

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN LÃNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đường Quốc lộ 2 (BOT) thuộc địa phận xã Xuân Lãng			15.000	9.000	2.000	10.900	6.500	1.400	7.600	4.600	1.000				
2	Đường QL 2A (cũ) đoạn từ ngã 3 Bệnh viện Đường Sông đến Cây xăng Hồng Quân.			12.000	7.000	2.000	9.500	5.200	1.400	6.700	3.600	1.000				
3	Đường từ QL2A đi Chùa Quán đến Dốc Vòng Mộ Đạo			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
4	Đường từ QL2A đi đến nhà bà Tành (Thôn Trại)			2.400	1.400	900	1.700	1.000	800	1.200	700	600				
5	Đường từ QL2A đi đến nhà Huyền Chuẩn (Thôn Trại)			2.400	1.400	900	1.700	1.000	800	1.200	700	600				
6	Đường từ QL2A đi đến nhà Thủy An (Thôn Chùa)			2.400	1.400	900	1.700	1.000	800	1.200	700	600				
7	Đường từ QL2A qua NVH Đại Phúc đến Đảng ủy xã Xuân Lãng			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
8	Đường từ QL2A đi qua Bệnh viện Đường Sông đến giáp đường 100			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
9	Đường từ QL2A đi thôn đại Phúc đến Đình Đại Phúc			2.400	1.400	900	1.700	1.000	800	1.200	700	600				
10	Đường tỉnh lộ 303 từ địa phận giáp xã Bình Nguyên đi hết địa phận xã Xuân Lãng giáp xã Nguyệt Đức	Đoạn từ địa phận xã Xuân Lãng giáp xã Bình Nguyên đi Ngân Hàng Agribank Xuân Lãng		7.500	3.000	1.500	4.500	1.800	900	3.000	1.200	800				
		Đoạn từ Ngân Hàng Agribank Xuân Lãng đi hết địa phận xã Xuân Lãng giáp xã Nguyệt Đức		10.000	6.000	2.000	6.000	3.600	1.200	4.000	2.400	1.000				
11	Đường từ Tỉnh lộ 303 giáp thôn Nam Nhân đến cây đa thôn Lý Nhân			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200	1.300	800				
12	Đường Trục A từ Cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu) đi qua ngã tư Đông Thú đến ngã 5 Cụm Công nghiệp Làng nghề Thanh Lãng (giáp Tỉnh lộ 303)			12.000	7.000	2.000	9.000	6.000	2.000	8.300	3.900	1.000				
13	Đường Vành đai 3 đoạn từ cầu sông Cánh (sông Phan) đi ngã 5 Cụm công nghiệp Làng nghề Thanh Lãng			9.300	5.600	1.500	6.500	3.900	1.100	4.600	2.700	800				
14	Đường Vành đai 4	Đoạn từ cổng KCN Bình Xuyên giáp đường quốc lộ 2 đi hết địa phận xã Xuân Lãng		10.200			6.100			4.100						
15	Đường ĐH31	Đoạn từ Ngân Hàng Agribank Xuân Lãng đến UBND xã Xuân Lãng (trừ các ô đất Khu QH Đồng Đống)		8.100	3.200	1.500	4.900	1.900	900	3.200	1.300	800				
		Đoạn từ UBND xã Xuân Lãng đến đường quốc lộ 2		5.500	2.800	1.200	3.300	1.700	700	2.200	1.100	600				
		Đoạn từ quốc lộ 2 đi đến đường ĐH34C (cầu Thịnh Kỳ)		5.500	2.800	1.200	3.300	1.700	700	2.200	1.100	600				
16	Đường ĐH31B	Đoạn từ Tỉnh Lộ 303 vào đến Trường TH&THCS Tân Phong		5.200	2.800	1.200	3.600	2.200	800	2.500	1.500	600				
		Đoạn từ Tỉnh Lộ 303 đi trục chính thôn Thịnh Đức đến đường vành đai 4		3.300	2.000	1.000	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
		Đoạn từ ngã tư Đông Thú qua khu dân cư thôn Đồng Sáo qua trục chính thôn Tân An tiếp giáp vành đai 3		4.800	2.500	1.100	3.600	2.000	800	2.500	1.400	600				
17	Đường ĐH31C	Từ tỉnh lộ 303 (từ nhà ông Tuấn Nguyệt thôn Mỹ Đô chạy qua vành đai 3 đến nhà ông Quý Bảo thôn Nam Bản)		2.600	1.600	900	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
18	Đường ĐH31D	Từ nhà ông Hương Sơn đến nhà ông Thành (Toan) thôn Mỹ Đô		4.400	2.500	1.100	3.600	2.200	800	2.500	1.500	600				
19	Đường ĐH31E	Đoạn từ đường Vành đai 3 đi theo đê Sáu Vó đến hết địa phận xã Xuân Lãng giáp phường Vĩnh Yên		5.200			3.100			2.100						
20	Đường ĐH31F	Từ tỉnh lộ 303 đi qua trục chính thôn Yên Định đến thôn Thịnh Đức kết nối với trục Đông Tây		2.600	1.600	900	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
21	Đường ĐH31G	Đoạn nối từ trục Đông Tây qua thôn Tân An đi thôn Trường Thư (đi qua nhà ông Long Hải thôn Trường Thư) kết nối với đường Vành đai 3		2.600	1.600	900	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
22	Đường ĐH32	Từ UBND xã Xuân Lãng đi Dốc Hồ thôn Can Bi		6.300	2.800	1.300	4.400	2.700	900	3.100	1.900	600				
23	Đường ĐH32B	Đoạn từ cầu Ngòi Lý Hải đến thôn Kim Thái		4.400	2.500	1.100	3.500	2.000	900	2.500	1.500	700				
		Đoạn từ thôn Kim Thái đi qua nhà ông Huyến Sáu thôn Can Bi 2 đến đầu làng thôn Can Bi 1		4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200	1.300	800				
		Đoạn từ đầu làng thôn Can Bi 1 đi Văn Tiến hết địa phận xã Xuân Lãng		8.100	3.200	1.500	3.800	2.200	1.300	2.700	1.600	1.000				
24	Đường ĐH32C	Đường từ QL2A đi qua thôn Kiến Sơn đến cầu An Lão xã Bình Nguyên		3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
25	Đường dọc theo kênh Liễn Sơn (từ cầu đầu Làng đến cầu Đen)			6.700	3.000	1.300	4.700	2.800	900	3.300	2.000	600	30	256;148	42	842;54
26	Đường từ ngã 4 chợ Láng qua ngã tư Yên Thần đến hết cầu Yên Thần			6.700	3.000	1.300	4.700	2.800	900	3.300	2.000	600	36	249;180	43	905;91
27	Khu đất dịch vụ thuộc cụm công nghiệp – Làng nghề thuộc đường trục A (từ Cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu) đi qua ngã tư Đông Thú đến ngã 5 Cụm công Nghiệp Làng nghề Thanh Lãng)	Các thửa đất tiếp giáp đường trục A (từ Cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu) đi qua ngã tư Đông Thú đến ngã 5 Cụm công Nghiệp Làng nghề Thanh Lãng)	Đối với các ô 2 mặt tiền	6.600			4.100			3.000						
			Đối với các ô 1 mặt tiền	5.900			2.900			2.100						
28	Đường trục C: Từ nhà ông Luyến Tình (ngã 3 đường trục A) đến nhà ông Giao Hường (kênh Liễn Sơn)			5.700	2.800	1.200	4.000	2.400	800	2.800	1.700	600				
29	Đường trục B từ nhà ông Dương Việt Hồng đến nhà ông Quýnh (Chu) thôn Thống Nhất			4.900	2.500	1.100	3.400	2.000	800	2.400	1.400	600	31	304;327	42	581;655
30	Đường trục chính thôn Đồng Sáo đoạn từ nhà ông Loan Bắc đến nhà bà Chiu			4.800	2.500	1.100										
31	Đường từ Đình Xuân Lãng đến nhà ông Tiến Nguyệt thôn Độc lập			4.100	2.500	1.100	2.900	1.800	1.000	2.100	1.300	700	30	432	37	1117;1066

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
32	Đường từ ngã tư Đông Thú đến hộ ông Tuấn Hường thôn Minh Lương			3.300	2.000	1.000	2.420	1.400	700	1.700	1.000	500	29	586;629	29	656;600
33	Đường trục chính thôn Minh Lương từ nhà ông Tuấn Hường đến ngã tư chợ Láng			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	900	1.700	1.000	700	29	656;600	36	164;194
34	Đường từ nhà ông Kha (Phận) đến nhà ông Tuấn (Thêm) thôn Hồng Hồ			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
35	Đường từ nhà ông Kha (Phận) đến nhà ông Hùng (Thu) thôn Công Bình			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
36	Đường từ quỹ tín dụng đến nhà bà Cư Tơ thôn Minh Lương			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
37	Đường từ nhà ông Tục (Tường) qua nhà ông Thọ (Vũ) đến nhà ông Hát Sơn thôn Độc Lập			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
38	Đường từ nhà Xuyên Canh đến nhà ông Miêu Cách thôn Đồng Lý			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500				
39	Đường từ nhà ông Kỳ (Sáu) qua nhà ông Luân Thực đến nhà ông Thân Được thôn Thống Nhất			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500	31	265;269	31	303
40	Đường từ nhà ông Vân Ngọ đến nhà ông Quế Tuệ thôn Yên Thần			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500	43	48	36	344
41	Đường từ nhà bà Sinh Tố đến nhà ông Thái Thư thôn Yên Thần			3.300	2.000	1.000	2.300	1.400	700	1.600	1.000	500	36	296	36	411
42	Đường từ nhà bà Thìn (Tẽo) đến nhà ông Hoạt (Yên) thôn Hồng Hồ			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	42	319	42	47
43	Đường từ nhà ông Long (Thái) đến nhà ông Tám (Miết) thôn Hồng Hồ			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	42	316	42	14
44	Đường từ nhà ông Tinh (Tình) đến nhà ông Tình (Hớ) thôn Đoàn Kết			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	36	78	36	190
45	Đường từ nhà ông Khanh (Tình) đến đất nhà ông Thêm Đồng thôn Đồng Lý			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	36	262	37	582
46	Đường từ nhà ông Năm (Phép) đến nhà ông Tuấn (Lý) thôn Đồng Lý			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	37	543	37	367
47	Đường từ nhà ông Nông qua nhà bà Tâm đến nhà bà Duyên (Hiền) thôn Hồng Bàng			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	29	915	29	881
48	Đường từ nhà ông Tiến Mai đến nhà ông Cần thôn Yên Thần			2.600	1.600	900	1.800	1.100	900	1.300	800	700	43	81	43	221
49	Đường từ nhà ông Lan (Thuận) qua nhà bà Bình (Hợi) đến nhà ông Hoàn Luyện thôn Nam Bản (bao gồm các thửa đất VT1 của khu TĐC tại thôn Nam Bản)			6.000	2.800	1.200	2.900	1.800	1.000	2.100	1.300	700				
50	Đường từ nhà ông Tĩnh (Yên) đến nhà bà Chữ thôn Nam Bản			2.700	1.600	900	1.900	1.100	800	1.400	800	600	18	765;766	17	402;409
51	Đường trục chính thôn Trường Thư từ NVH thôn Trường Thư đến nhà ông Lợi			2.600	1.600	900	1.800	1.100	800	1.300	800	600				
52	Đường trục chính thôn Dương Cốc từ trạm y tế xã đến nhà ông Phạm Văn Công (Nga)			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200	1.300	800	13	46;61	16	293;298
53	Đường trục chính thôn Kim Thái từ nhà ông Hoàng Văn Thục (Lan) đến NVH thôn Kim Thái			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200			20	332;68	20	15;42
54	Đường sau làng thôn Can Bi từ nhà ông Lê Văn Thành (Chín) đến Trường Mầm non Phú Xuân B			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200			30	560;561	31	192;145
55	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Sự (Mai) thôn Can Bi 2 qua nhà ông Thính Dung thôn Kim Thái đến NVH thôn Kim Thái			4.400	2.500	1.100	3.100	1.800	1.100	2.200			32	347;395	27	3;88
56	Đường 100 (đoạn trục đường Kếu đi đô thị mới Mê Linh)			10.900	6.500	2.000	8.400	4.600	1.400	5.900	3.200	1.000				
57	Đường từ đường 100 qua thôn Nhân Vực qua cổng Đảng ủy xã Xuân Lãng đến Dốc Vòng Mộ Đạo			3.300	2.000	1.000	1.400	800	700	1.000	600	500				
58	Khu đất đấu giá trạm y tế cũ tại thôn Minh Lương (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			4.100			3.300			2.300						
59	Khu đồng Thực phẩm (không bao gồm các ô tiếp giáp đường TL 303)			4.100			3.000			2.250						
60	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch Vườn Quả Xuân Lãng, thôn Độc Lập (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.700			2.600			1.900						
61	Các ô còn lại khu đất quy hoạch Vườn Trên (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
62	Các khu vực còn lại của khu đấu giá Đè Gạch thôn Hồng Hồ (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
63	Các ô còn lại của khu đất đấu giá Ao Trâu thôn Đồng Lý (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
64	Các thửa đất thuộc khu Trại Cá (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			6.000			4.200			2.900						
65	Các ô còn lại khu TĐC thôn Nam Bản (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			5.200			3.600			2.500						
66	Khu đất quy hoạch đồng Ngái thôn Can Bi 1 (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			4.000			1.800			1.300						
67	Khu đất giãn dân, dịch vụ, tái định cư và đấu giá QSDĐ Đồng Đống, thôn Lý Nhân	Đối với các ô tiếp giáp đường ĐH31		10.000			5.000			3.600						
		Đối với các ô còn lại không tiếp giáp đường ĐH31		7.000			3.400			2.500						
68	Khu đất giãn dân Trũng È (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			5.000			1.700			1.200						
69	Khu đất quy hoạch Vườn Cam (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.000			1.300						
70	Các thửa đất thuộc khu vực Kho Lương Thực (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
71	Các ô còn lại khu Ao Đình (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
72	Khu Quy hoạch Đồng Bến Đò (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
73	Khu đất dịch vụ, giãn dân khu vực sân vận động cũ thôn Thượng Đức (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						
74	Khu TĐC Logistics	Đường 24m		12.400			8.700			6.200						
		Đường 13,5m		10.300			7.200			5.200						
75	Các ô còn lại khu Quy hoạch Đồng Địch (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			3.300			2.300			1.700						